

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƠN TRẠCH
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/DS-ST

Ngày: 14-02-2025

V/v: “Tranh chấp chia
tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Phi Hồng

Bà Trần Thanh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Đình Linh Chi - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 285/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1821/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/QĐST-DS ngày 16/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1988

Địa chỉ: ấp Bình Phú, xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

2. Bị đơn:

2.1. Ông Vũ Thanh B, sinh năm 1975

2.2. Bà Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: tổ A, ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch

Địa chỉ: ấp X, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện: Ông Nguyễn K- Chi cục trưởng.

3.2. Bà Thân Thị Kim H, sinh năm 1987

3.3. Ông Mã Thành P, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

3.4. Ông Nguyễn Quốc L, sinh năm 1964

3.5. Bà Đỗ Trúc T1, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: Số nhà A Đường số C, khu phố F, phường P, Thành phố T,

TP ..

3.6. Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1972

3.7. Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: B M, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Bà Thân Thu H1, sinh năm 1977

3.9. Ông Lê Thanh S, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: tổ D, ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T trình bày:

Vào năm 2017, bà T có cho bà Lê Thị Tuyết M vay tổng số tiền là 2.020.000.000đ (hai tỷ không trăm hai mươi triệu đồng) nhưng bà M không trả tiền theo thoả thuận cho bà. Do đó, bà T khởi kiện bà M đến Toà án nhân dân huyện Nhơn Trạch và đã được Toà án nhân dân huyện Nhơn Trạch tuyên án theo Bản án số 121/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 với nội dung: “Buộc bà Lê Thị Tuyết M phải trả cho bà Phạm Thị Kim T số tiền 2.355.993.000đ; trong đó nợ gốc là 2.020.000.000đ và tiền lãi là 335.993.000đ. Sau khi Bản án nêu trên có hiệu lực pháp luật, bà T đã làm đơn yêu cầu thi hành án và đã được Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch ban hành Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 124/QĐ-CCTHADS ngày 01/02/2019 nhưng đến nay bà M vẫn chưa trả tiền gốc lãi cho bà T.

Qua xác minh tài sản của ông B và bà M thì bà T biết được ông Vũ Thanh B và bà Lê Thị Tuyết M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 phần đất gồm:

+ Diện tích 233m² thuộc thửa số 40 tờ bản đồ số 41 xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

+ Diện tích 362m² thửa số 28 tờ bản đồ số 52 xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Do tài sản trên là tài sản chung của ông B- bà M chưa chia nên Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch đã có văn bản số 48/TB-CCTHADS ngày

21/02/2023 thông báo cho bà T biết về việc khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung của ông B – bà M để thực hiện thi hành án theo quy định của pháp luật.

Do đó, nay bà T khởi kiện yêu cầu chia diện tích 233m² thuộc thửa số 40 tờ bản đồ số 41 và diện tích đất 362m² thửa số 28 tờ bản đồ số 52 xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai cho ông B và bà M theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Vũ Thanh B và bà Lê Thị Tuyết M không đến Toà án cung cấp chứng cứ và tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thân Thị Kim H, ông Mã Thành P, bà Thân Thu H1 và ông Lê Thanh S, bà Đỗ Trúc T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc N không đến Toà án cung cấp chứng cứ và tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc L và ông Trần Đình C1 không có ý kiến.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch có ý kiến theo văn bản số 1062 ngày 28/11/2024: Hiện nay, Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch đang tổ chức thi hành Bản án số 121/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Toà án nhân dân huyện Nhơn Trạch. Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 124/QĐ-CCTHADS ngày 01/02/2019 của Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch, quyết định thi hành án chủ động số 874/QĐ-CCTHADS ngày 10/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. Theo các quyết định nêu trên thể hiện bà Lê Thị Tuyết M phải thi hành: nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 16.431.773 đồng và số tiền là 79.119.860 đồng. Trả cho bà T số tiền 2.020.000.000đ tiền gốc và 335.993.000đ tiền lãi. Đến thời điểm ngày 28/11/2024 bà M vẫn chưa thi hành án được khoản tiền nào.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông B- bà M và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T khởi kiện yêu cầu chia sản chung của bà Lê Thị Tuyết M và ông Vũ Thanh B gồm:

Diện tích đất 233m², thửa đất số 40, tờ bản đồ số 41, xã V, huyện N được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 467830 ngày 02/6/2011, mang tên ông Vũ Thanh B, bà Lê Thị Tuyết M.

Diện tích đất 362m², thửa đất số 28, tờ bản đồ số 52, xã V, huyện N được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 467811, mang tên ông Vũ Thanh B, bà Lê Thị Tuyết M

Yêu cầu chia cho bà Lê Thị Tuyết M $\frac{1}{2}$ tài sản chung.

* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận, bởi lẽ:

Tại bản án số 121/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch quyết định: “Buộc bà Lê Thị Tuyết M phải trả lại cho bà Phạm Thị Kim T số tiền nợ tổng cộng 2.355.993.000 đồng, trong đó 2.020.000.000 đồng tiền nợ gốc và 335.993.000 đồng tiền lãi”. Sau khi bản án trên có hiệu lực thi hành, bà T đã có đơn yêu cầu được thi hành án gửi Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

Qua xác minh, Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch xác định vợ chồng bà Lê Thị Tuyết M và ông Vũ Thanh B (hiện bà M và ông B đã ly hôn) có tài sản chung là:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 233m² thuộc thửa số 40, tờ bản đồ địa chính số 41 (bản đồ địa chính thành lập năm 2008) xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 467830 ngày 02/6/2011;

+ Quyền sử dụng đất diện tích 362m² thuộc thửa số 28, tờ bản đồ địa chính số 52 (bản đồ địa chính thành lập năm 2008) xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 467811 ngày 02/8/2011.

Theo Luật hôn nhân gia đình năm 2014, nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như: Hoàn cảnh của gia đình vợ, chồng; Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, bà M và ông B không cung cấp ý kiến, chứng cứ đối với việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Nên căn cứ vào quy định của Luật hôn nhân gia đình thì bà Lê Thị Tuyết M được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ Điều 219 Bộ luật Dân sự 2015, các Điều 28, 29, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Vũ Thanh B- bà Lê Thị Tuyết M cùng các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch, bà Thân Thị Kim H, ông Mã Thành C2, bà Thân Thu H1- ông Lê

Thanh S, bà Đỗ Trúc T1- ông Nguyễn Quốc L, bà Nguyễn Thị Ngọc N- ông Trần Đình C1 đã được Tòa án tổng đặt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về quyền khởi kiện:

Bà Phạm Thị Kim T là người được thi hành án theo Bản án số 121/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch và Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 124/QĐ-CCTHADS ngày 01/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch đối với người phải thi hành án là bà Lê Thị Tuyết M. Đến nay bà M vẫn không thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo Quyết định thi hành án nêu trên. Ông Vũ Thanh B và bà Lê Thị Tuyết M có tài sản chung quyền sử dụng đất diện tích 233m² thuộc thửa số 40 tờ bản đồ số 41 và diện tích đất 362m² thửa số 28 tờ bản đồ số 52 xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Do đó, bà T có quyền khởi kiện yêu cầu chi tài sản chung của bà M và ông B theo quy định tại Điều 74 Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi bổ sung năm 2014) để thực hiện thi hành án theo quy định của pháp luật.

[3] Về giá trị tài sản tranh chấp:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu Công ty cổ phần T2 xác định giá trị tài sản tranh chấp để giải quyết vụ án. Các đương sự còn lại không cung cấp giá trị tài sản tranh chấp, không thoả thuận giá trị tài sản tranh chấp và không có ý kiến thắc mắc về giá trị tài sản tranh chấp, không yêu cầu thành lập hội đồng định giá hay yêu cầu tổ chức khác thẩm định giá nên Hội đồng xét xử áp dụng giá trị tài sản tranh chấp theo Chứng thư thẩm định giá số 317/2024/340/CT ngày 25/10/2024 của Công ty cổ phần T2 để giải quyết vụ án. Giá trị tài sản tranh chấp được xác định như sau:

+ Thửa đất số 28 tờ bản đồ 52 xã V có giá trị là $6.600.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 362\text{m}^2 = 2.389.200.000\text{đ}$.

+ Thửa đất số 40 tờ bản đồ 41 xã V có giá trị: loại đất ONT là $9.300.000\text{đ}/\text{m}^2$ và loại đất CLN là $6.900.000\text{đ}/\text{m}^2$, được tính thành tiền là 1.807.740.000đ. Công trình xây dựng nhà ở và hàng rào, cổng là 444.951.000đ.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T:

Thửa số 28 tờ bản đồ số 52 xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Thanh B và bà Lê Thị Tuyết M theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 467811 ngày 02/8/2011 nên xác định là tài sản chung của ông B- bà M.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ nhận thấy, trên thửa đất số 28 tờ bản đồ số 52 xã V có một căn nhà do ông Vũ Thanh B và bà Lê Thị Tuyết M. Đối với căn nhà trên thửa đất nêu trên bà T không tranh chấp, không yêu cầu chia; bà T yêu cầu chia cho ông Vũ Thanh B thửa đất nêu trên và ông B có trách nhiệm thanh

toán cho bà M $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất theo chứng thư thẩm định giá. Hội đồng xét xử xét thấy, căn nhà và thửa đất số 28 nêu trên do ông B đang trực tiếp quản lý, sử dụng nên giao cho ông B tiếp tục quản lý, sử dụng và ông B có trách nhiệm thanh toán cho bà M $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền theo giá đất thẩm định giá được tính $2.389.200.000đ : 2 = 1.194.600.000đ$ là có căn cứ.

Thửa đất 40 tờ bản đồ số 41 xã V đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Thanh B và bà Lê Thị Tuyết M ngày 02/6/2011. Do đó, xác định quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của ông B và bà M. Đối với tài sản nhà ở và công trình xây dựng trên thửa đất 40 tờ bản đồ số 41 xã V do bà Thân Thu H1 và ông Lê Thanh S quản lý nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh là chủ sở hữu tài sản, không cung cấp được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên để chứng minh là chủ sử dụng đất mà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn do ông B- bà M đứng tên. Mặt khác, Toà án thông báo cho bà H1- ông S đến Toà để tham gia tố tụng nhưng vẫn cố tình vắng mặt và không có yêu cầu khởi kiện gì liên quan đến thửa đất nêu trên nên không có căn cứ để Toà án xem xét giải quyết. Do đó, xác định tài sản nhà ở và công trình xây dựng trên thửa đất 40 tờ bản đồ số 41 xã V là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Vũ Thanh B- bà Lê Thị Tuyết M nên Hội đồng xét xử chia cho bà M được quyền sở hữu diện tích đất thửa đất 40 tờ bản đồ số 41 xã V cùng toàn bộ nhà ở, công trình xây dựng trên đất gồm hàng rào, cổng rào, mái che và nhà ở gia đình trên đất. Bà M thanh toán lại cho ông B $\frac{1}{2}$ giá trị được tính thành tiền trên tài sản được chia là $1.807.740.000đ + 444.951.000đ : 2 = 1.126.345.500đ$.

Trong vụ án này, ông B- bà M không đến Toà án cung cấp chứng cứ để xác định công sức đóng góp vào khối tài sản chung nêu trên nên không có căn cứ Hội đồng xét xử xem xét công sức đóng góp vào khối tài sản chung giữa các bên nên Hội đồng xét xử quyết định chia cho mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015. Sau khi được chia quyền sử dụng đất, do ông B nhận tài sản có giá trị lớn hơn nên ông B còn có trách nhiệm thanh toán cho bà M số tiền chênh lệch là 68.254.500 đồng.

[5] Đối với các thửa đất liền kề do trong quá trình xây dựng nhà trên thửa đất số 40 tờ bản đồ số 41 xã V các đương sự đã xây dựng lấn ranh nhau nhưng các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này nên không đặt ra để xem xét. Trường hợp các đương sự có tranh chấp về ranh giới thì được tự thoả thuận giải quyết hoặc khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết bằng một vụ án khác khi có tranh chấp.

Đối với bà Thân Thu H1 và ông Lê Thanh S có đầu tư xây dựng công trình trên thửa đất 40 tờ bản đồ số 41 xã V nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh và không yêu cầu Toà án giải quyết nên bà H1- ông S có quyền thoả thuận với bà M hoặc khởi kiện bà M bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Vũ Thanh B và bà Lê Thị Tuyết M mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 76.418.910 đồng.

[7] Về lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông B – bà M phải chịu toàn bộ tiền lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp là 68.140.000đ. Bà T đã tạm nộp trong quá trình tố tụng nên ông B- bà M, mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền là 34.070.000 đồng.

[8] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 74 Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi bổ sung năm 2014); Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T đối với bị đơn ông Vũ Thanh B và bà Lê Thị Tuyết M và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch, bà Thân Thị Kim H, ông Mã Thành P, ông Nguyễn Quốc L, bà Đỗ Trúc T1, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị Ngọc N, bà Thân Thu H1 và ông Lê Thanh S về việc “Tranh chấp chia tài sản chung”.

1.1. Chia cho ông Vũ Thanh B được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 362m² thuộc thửa số 28 tờ bản đồ số 52 xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Chia cho bà Lê Thị Tuyết M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 233m² thuộc thửa số 40 tờ bản đồ số 41 xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng, nhà ở trên đất, gồm:

+ Hàng rào và cổng: Cổng có kết cấu khung sắt bọc lưới B40, trụ xây gạch và tô vữa xi măng. Hàng rào có kết cấu chân xây gạch + tô vữa xi măng; trụ xây gạch + tô vữa xi măng, phần trên lưới B40.

+ Mái che có kết cấu: trụ sắt, nền xi măng, mái lợp tôn và xà gồ sắt.

+ Nhà ở gia đình có kết cấu: Móng cột gạch, nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch, ốp gạch ceramic, mái lợp tôn, xà gồ sắt; cửa khung sắt, kính, tháp nước.

1.3. Ông Vũ Thanh B có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Lê Thị Tuyết M số tiền chênh lệch là 68.254.500 đồng (Sáu mươi tám triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

2. Về án phí:

Ông Vũ Thanh B và bà Lê Thị Tuyết M mỗi người phải nộp 78.418.910đ (Bảy mươi tám triệu bốn trăm mười tám nghìn chín trăm mười đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Kim T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001997 ngày 12/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

3. Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp:

Ông Vũ Thanh B và bà Lê Thị Tuyết M mỗi người phải chịu tiền lệ phí xem xét, thẩm định giá tài sản tranh chấp là 34.070.000 đồng (Ba mươi bốn triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng). Do bà T đã tạm nộp trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án nên ông Vũ Thanh B và bà Lê Thị Tuyết M mỗi người phải hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Kim T số tiền 34.070.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Nhơn Trạch;
- Chi cục THADS huyện Nhơn Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Lâm

